



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

Kèm theo quyết định số: 1339/QĐ-VACI ngày 01 tháng 08 năm 2025
Của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam

Phòng thí nghiệm: **Phòng Phân tích và Kiểm soát Chất lượng**
Laboratory **QUALITY CONTROL AND ANALYSIS LABORATORY**
Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC MẶT SÔNG ĐUÔNG**
Holding organization: **DUONG RIVER SURFACE WATER PLANT JOINT STOCK COMPANY**
Lĩnh vực: **Hóa học, Sinh học**
Field of testing: **Chemical, Biological**
Người phụ trách/ Representative: **Nguyễn Thị Mai**
Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1.	Đỗ Hoàng Long	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2.	Bùi Quang Huy	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3.	Ngô Duy Dương	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
4.	Nguyễn Thị Mai	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>



Số hiệu/Code: **VALAS 104**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **8/ 8/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Số 452 đường Lạc Long Quân, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam

No.452 Lac Long Quan, Tay Ho ward, Ha Noi city, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location:

Xã Phú Đồng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Phu Dong commune, Ha Noi city, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **0963 889 786**

Email: \

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sinh hoạt, nước mặt <i>Domestic water, Surface water</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2- 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định độ đục <i>Determination of turbidity</i>	0 – 4000 NTU	SMEWW 2130 B:2022
3.		Xác định độ cứng <i>Determination of hardness</i>	7 mg/L	SMEWW 2340 C:2022
4.		Xác định hàm lượng Clorua <i>Determination of Chlorine content</i>	5 mg/L	TCVN 6194:1996
5.	Nước sinh hoạt <i>Domestic water</i>	Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	5 mg/L	TCVN 6185:2015
6.		Xác định hàm lượng Clo dư <i>Determination of free Chlorine content</i>	0,15 mg/L	SMEWW 4500.Cl -.G:2022
7.		Xác định hàm lượng Nitrat <i>Determination of Nitrate content</i>	0,05 mg/L	SOP.05.LAB (Ref TCVN 6180:1996)
8.		Xác định chỉ số Pecmanganat <i>Determination of permanganate index</i>	0,5 mg/L	TCVN 6186:1996
9.		Xác định mùi <i>Determination of odor</i>	-	SOP.06.LAB (Ref SMEWW2150:2022)
10.		Xác định vị <i>Determination of staste</i>	-	SOP.04.LAB (Ref SMEWW2160:2022)

04/11/2023
 IN
 NG
 AM
 VN

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Nước sinh hoạt <i>Domestic water</i>	Xác định E.Coli <i>Determination of E.Coli</i>	1 CFU/100ml	TCVN 6187-1:2019
2.		Xác định Coliform tổng số <i>Determination of Total Coliform</i>	1 CFU/100ml	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú / Note:

TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards;*

SMEWW: Các phương pháp chuẩn xét nghiệm nước và nước thải / *Standard Methods for the
Examination of Water and Wastewater.*

Trường hợp Phòng Phân tích và Kiểm soát Chất lượng thuộc Công ty Cổ phần nước mặt Sông Đuống cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm hàng hóa thì Phòng Phân tích và Kiểm soát Chất lượng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *In case of providing product quality testing services Quality Control and Analysis Laboratory of Duong river surface water plant joint stock company must register and be granted a certificate of operation registration in accordance with the law before providing this service.*

